

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5-VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

Bản án số: 54/2026/HNGĐ-ST.

Ngày: 11/3/2026

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con giữa bà T và ông T1”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5-VĨNH LONG-TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Em
2. Bà Đinh Thị Thanh Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thái Khang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 303/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2026/QĐXX-ST ngày 26 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Mỹ T, sinh năm: 1987

Số Căn cước công dân: A

Địa chỉ: I, ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Anh T1, sinh năm: 1976

Số Căn cước công dân: B

Địa chỉ: I, ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Bà T yêu cầu giải quyết vắng mặt. Ông T1 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/9/2025, Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, Đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 26/11/2025, nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ T trình bày:

Bà và ông T1 kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 31/01/2012 do tự nguyện. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2023, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông T1 không chăm lo cho gia đình, thường xuyên uống rượu, đôi khi còn bạo hành bà. Bà và ông T1 đã ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay tình cảm giữa bà và ông T1 không còn nên bà xin ly hôn với ông T1.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Anh T2 sinh ngày 29/6/2011 và Nguyễn Anh T3 sinh ngày 11/4/2014. Hiện cháu T3 đang sống cùng bà và cháu T2 đang sống cùng ông T1. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Anh T3, ông T1 nuôi cháu Nguyễn Anh T2. Bà không cấp dưỡng nuôi con cũng không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Anh T1 trình bày:

Ông và bà T kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, không phát sinh các mâu thuẫn như bà T trình bày. Khoảng tháng 10/2025, do bà T đi chơi không báo cho ông biết nên ông có hỏi bà T lý do. Sau khi ông hỏi thì bà T bỏ ra nhà trọ ở đến nay, ông và bà T không có cãi nhau, ông cũng không biết lý do vì sao bà T bỏ đi. Do ông còn tình cảm với bà T, theo ông bà T cũng còn thương ông, hai con còn nhỏ nên ông không đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: ông và bà T có hai con chung tên Nguyễn Anh T2 sinh ngày 29/6/2011 và Nguyễn Anh T3 sinh ngày 11/4/2014. Hiện cháu Nguyễn Anh T2 đang sống với ông còn cháu Nguyễn Anh T3 đang sống với bà T. Trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông ly hôn, ông yêu cầu được nuôi cả hai con chung do ông có nhà đất, còn bà T đang ở trọ, điều kiện nuôi con không tốt bằng ông. Ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của bà T ông cũng không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long có ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định.

Về nội dung: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mỹ T

- Về hôn nhân: bà Lê Thị Mỹ T được ly hôn với ông Nguyễn Anh T1

- Về con chung: bà T được nuôi con chung tên Nguyễn Anh T3 sinh ngày 11/4/2014, ông T1 được nuôi con chung tên Nguyễn Anh T2 sinh ngày 29/6/2011. Ghi nhận bà T và ông T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: bà T và ông T1 cùng khai không có nên không xem xét.

- Án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ T khởi kiện xin ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Anh T1 và yêu cầu được nuôi con chung nên quan hệ tranh chấp giữa bà Lê Thị Mỹ T và ông Nguyễn Anh T1 “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; hiện nay, ông T1 đang cư trú tại xã T, tỉnh Vĩnh Long nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ T có Đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà T và ông T1 tự nguyện kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn và được ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 31/01/2012 nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo bà T, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2023, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông T1 không chăm lo cho gia đình, thường xuyên uống rượu, đôi khi còn bạo hành bà. Bà và ông T1 đã ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay tình cảm giữa bà và ông T1 không còn nên bà xin ly hôn với ông T1. Ông T1 không đồng ý ly hôn vì cho rằng vợ chồng vẫn còn tình cảm với nhau và không có mâu thuẫn gì trong cuộc sống. Xét thấy, tuy ông T1 không thừa nhận cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng bà T và ông T1 đã sống ly thân với nhau từ tháng 10/2025 đến nay chứng tỏ mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng thực tế là có xảy ra. Thời gian ly thân giữa ông T1 và bà T đủ dài để nhìn nhận, tìm ra nguyên nhân mâu thuẫn cũng như biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông T1 vẫn không thực hiện được. Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long đã mở phiên hòa giải nhiều lần để động viên, hàn gắn tình cảm vợ chồng của bà T và ông T1 nhưng ông T1 vẫn cố tình vắng mặt, không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm với bà T. Điều đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[2.2] Về con chung: bà T và ông T1 có 02 con chung tên Nguyễn Anh T2 sinh ngày 29/6/2011 và Nguyễn Anh T3 sinh ngày 11/4/2014. Bà T có yêu cầu được nuôi con chung tên Nguyễn Anh T3 sinh ngày 11/4/2014, ông T1 nuôi con chung tên

Nguyễn Anh T2 sinh ngày 29/6/2011. Ông T1 không đồng ý yêu cầu của bà T và yêu cầu được nuôi cả hai con chung là cháu Nguyễn Anh T2 sinh ngày 29/6/2011 và Nguyễn Anh T3 sinh ngày 11/4/2014.

Xét thấy, cháu T3 hiện đang sống chung với bà T, cháu T2 đang sống với ông T1 có cuộc sống, sinh hoạt, học tập ổn định. Tại biên bản hỏi ý kiến con chung ngày 07/11/2025, cháu T3 có nguyện vọng được sống chung với bà T, cháu T2 có nguyện vọng sống chung với ông T1. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao con chung là cháu Nguyễn Anh T3 sinh ngày 11/4/2014 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung là cháu Nguyễn Anh T2 sinh ngày 29/6/2011 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ghi nhận bà T và ông T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: bà T và ông T1 cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét

[3] Về án phí: căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng.

[4] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

- Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Lê Thị Mỹ T và ông Nguyễn Anh T1.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Anh T3 sinh ngày 11/4/2014 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung tên Nguyễn Anh T2 sinh ngày 29/6/2011 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận bà T và ông T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: bà T và ông T1 cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0004598 ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Ông Nguyễn Anh T1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị Mỹ T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 5-Vĩnh Long.
- TAND tỉnh Vĩnh Long.
- Phòng THADS khu vực 5.
- UBND xã T.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương